



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2026
Ha Noi, Apr 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh
Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/Name of organization: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU
CHÍNH VIETTEL/VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION.

- Mã chứng khoán/*Stock code:* VTP.

- Địa chỉ/*Address:* Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà
Nội/ *No.2, lane 15 Duy Tan street, , Cau Giay ward, Hanoi.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel:* 0962.683.130.

- E-mail: hoidongquantri@viettelpost.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure: Báo cáo tài chính hợp
nhất quý 1 năm 2026/*Consolidated Financial Statement for Quarter 1 of 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào
ngày 30/04/2026 tại đường dẫn <https://viettelpost.com.vn/bao-cao-tai-chinh/> *This
information was published on the company's website on Apr 30, 2026, as in the
link https://en.viettelpost.com.vn/financial-report.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We
hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the
full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/Archived by: VPHDQT.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information

LÊ CÔNG PHÚ



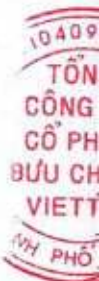
**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 31



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.103.418.419.770	5.680.154.668.779
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	291.801.367.625	349.825.537.243
111 1. Tiền		240.615.732.797	320.091.315.883
112 2. Các khoản tương đương tiền		51.185.634.828	29.734.221.360
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.840.364.881.332	2.092.526.396.344
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.840.364.881.332	2.092.526.396.344
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.146.140.505.862	2.643.490.851.490
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.574.922.125.960	2.168.815.895.025
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		133.663.153.101	105.755.738.062
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	461.857.869.672	393.191.222.894
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(24.302.642.871)	(24.272.004.491)
140 IV. Hàng tồn kho	9	335.966.584.323	152.682.505.246
141 1. Hàng tồn kho		335.966.584.323	152.682.505.246
160 VI. Tài sản ngắn hạn khác		489.145.080.628	441.629.378.456
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	484.320.610.383	425.735.450.014
162 2. Thuế GTGT được khấu trừ		916.258.952	12.300.059.416
163 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.908.211.293	3.593.869.026
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.834.886.021.973	1.838.520.831.046
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		239.811.695.358	234.532.329.929
212 1. Trả trước cho người bán dài hạn		250.000.000	-
215 2. Phải thu dài hạn khác	7	239.561.695.358	234.532.329.929
220 II. Tài sản cố định		1.042.653.393.739	1.062.460.728.659
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	975.249.867.742	989.575.396.564
222 - Nguyên giá		1.791.583.401.144	1.764.083.330.495
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(816.333.533.402)	(774.507.933.931)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	67.403.525.997	72.885.332.095
228 - Nguyên giá		129.724.930.644	129.724.930.644
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(62.321.404.647)	(56.839.598.549)
250 V. Tài sản dở dang dài hạn	10	66.174.874.611	41.584.995.680
252 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		66.174.874.611	41.584.995.680
270 VI. Tài sản dài hạn khác		486.246.058.265	499.942.776.778
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	483.697.679.553	496.479.598.253
272 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.548.378.712	3.463.178.525
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.938.304.441.743	7.518.675.499.825



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		5.183.474.471.739	5.750.465.769.030
310 I. Nợ ngắn hạn		4.695.672.474.935	5.211.678.981.607
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	785.763.105.057	802.451.831.218
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.970.285.524	30.200.108.434
313 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		1.325.373.712	1.325.373.712
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	95.156.273.378	168.896.231.766
315 5. Phải trả người lao động		426.349.218.875	945.423.434.939
316 6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	527.698.362.797	531.807.977.171
319 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	18	250.182.737.503	29.810.392.098
320 8. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.382.499.331.888	1.340.044.200.667
321 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.221.466.157.840	1.347.951.022.687
323 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.261.628.361	13.768.408.915
330 II. Nợ dài hạn		487.801.996.804	538.786.787.423
338 1. Phải trả dài hạn khác	19	37.597.641.987	35.907.925.375
339 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	450.204.354.817	502.878.862.048
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.754.829.970.004	1.768.209.730.795
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	1.754.829.970.004	1.768.209.730.795
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
412 2. Thặng dư vốn		21.173.847.940	21.173.847.940
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	(1.972.546.211)	(1.281.066.143)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		162.610.465.039	162.610.465.039
420 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		355.187.783.236	367.876.063.959
420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		324.129.034.168	19.312.091.728
420b - LNST chưa phân phối kỳ này		31.058.749.068	348.563.972.231
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.938.304.441.743	7.518.675.499.825

Phê duyệt, ngày 30 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Thượng Tá Nguyễn Bình Minh



Thượng Tá Nguyễn Bình Minh

Phùng Văn Cường

Lê Thị Bích Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.758.283.873.207	5.041.667.082.555	4.758.283.873.207	5.041.667.082.555
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.758.283.873.207	5.041.667.082.555	4.758.283.873.207	5.041.667.082.555
11	4. Giá vốn hàng bán	4.501.923.416.564	4.776.983.780.075	4.501.923.416.564	4.776.983.780.075
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	256.360.456.643	264.683.302.480	256.360.456.643	264.683.302.480
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	34.972.141.008	18.293.696.932	34.972.141.008	18.293.696.932
23	7. Chi phí tài chính	32.081.378.200	18.391.016.405	32.081.378.200	18.391.016.405
24	- Trong đó: Chi phí đi vay	31.917.874.997	17.244.654.086	31.917.874.997	17.244.654.086
25	8. Chi phí bán hàng	41.696.535.269	26.903.179.214	41.696.535.269	26.903.179.214
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	166.579.580.692	148.404.886.236	166.579.580.692	148.404.886.236
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	50.975.103.490	89.277.917.557	50.975.103.490	89.277.917.557
31	11. Thu nhập khác	1.327.923.561	280.020.330	1.327.923.561	280.020.330
32	12. Chi phí khác	510.332.614	876.218.828	510.332.614	876.218.828
40	13. Lợi nhuận khác	817.590.947	(596.198.498)	817.590.947	(596.198.498)



50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.792.694.437	88.681.719.059	51.792.694.437	88.681.719.059
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	11.882.883.490	19.341.951.864	11.882.883.490	19.341.951.864
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		914.799.813	-	914.799.813	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>38.995.011.134</u>	<u>69.339.767.195</u>	<u>38.995.011.134</u>	<u>69.339.767.195</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		38.995.011.134	69.339.767.195	38.995.011.134	69.339.767.195
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	255	366	255	366
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập biểu

Lê Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Thượng Tá Nguyễn Bình Minh



Phê duyệt, ngày 30 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phùng Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		51.792.694.436	88.681.719.059
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		49.519.032.244	39.941.710.146
03	- Các khoản dự phòng		30.638.380	15.358.408
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(920.761.015)	923.971.151
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(34.834.509.263)	(18.019.389.551)
06	- Chi phí đi vay		31.917.874.997	17.244.654.086
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế		97.504.969.779	128.788.023.299
	thu hút vốn lưu động			
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		509.314.343.422	175.815.324.073
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(183.284.079.077)	(282.020.367.891)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(316.804.810.659)	280.757.589.672
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ		(45.758.196.213)	3.106.927.401
14	- Chi phí đi vay đã trả		(30.383.332.735)	(17.580.084.496)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(49.620.201.991)	(42.166.132.313)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(62.190.072.410)	(101.537.833.756)
20	Lưu chuyển đến thuần từ hoạt động kinh doanh		(81.221.379.884)	145.163.445.989
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(68.403.251.806)	(239.843.948.433)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		259.259.260	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(250.000.000.000)	(470.911.746.646)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		502.000.000.000	554.151.252.114
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.001.355.478	15.963.230.983
30	Lưu chuyển thuần thuận từ hoạt động đầu tư		201.857.362.932	(140.641.211.982)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		11.306.871.944	28.617.251.448.681
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(190.466.244.022)	(28.444.934.806.241)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(179.159.372.078)	172.316.642.440
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(58.523.389.030)	176.838.876.447
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		349.825.537.243	389.553.167.519
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		499.219.412	51.413.113
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		291.801.367.625	566.443.457.079

Phê duyệt, ngày 30 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Thượng Tá Nguyễn Bình Minh



Lê Thị Bích Thủy

Thượng Tá Nguyễn Bình Minh

Phùng Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 đồng, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát và logistics; đồng thời thực hiện hoạt động thương mại hàng hóa và các dịch vụ liên quan.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Căn cứ Nghị quyết HĐQT số 12/NQ-HĐQT ngày 14/01/2025 về việc thực hiện đầu tư ra nước ngoài, Công ty mẹ đã thành lập Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây) - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202501432 do Bộ Tài chính cấp, chứng nhận lần đầu ngày 22/04/2025, thông tin chi tiết như sau:

+) Tên công ty: Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây);

+) Mục tiêu hoạt động: Kinh doanh dịch vụ chuyển phát quốc tế, vận tải nội địa và quốc tế, kho bãi, hải quan, kho fulfillment, kinh doanh thương mại trực tuyến, thương mại dịch vụ;

+) Vốn đầu tư ra nước ngoài: 1.371.032 USD, bằng tiền và là vốn chủ sở hữu.

- Ngày 13/02/2026, Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây) đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 91450100MAK7TLE551.

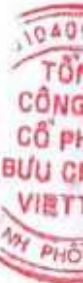
- Ngày 31/03/2026, Công ty mẹ đã hoàn tất việc chuyển tiền góp vốn vào Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây), số tiền: 1.371.032 USD.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	Hà Nội	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế



Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	Lào	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây)	Trung Quốc	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính Hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam



Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong từng kỳ được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

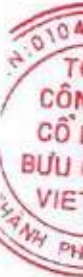
Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào Chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ Chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chờ phân bổ



Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản Doanh thu chờ phân bổ khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành Cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của Cổ phiếu mua lại của chính mình khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	4.255.568.458	2.189.975.258
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	198.684.992.895	317.442.783.383
Tiền đang chuyển	37.675.171.444	458.557.242
Các khoản tương đương tiền	51.185.634.828	29.734.221.360

291.801.367.625 349.825.537.243

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.840.364.881.332	1.840.364.881.332	2.092.526.396.344	2.092.526.396.344
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.840.364.881.332	1.840.364.881.332	2.092.526.396.344	2.092.526.396.344
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	<u>1.840.364.881.332</u>	<u>1.840.364.881.332</u>	<u>2.092.526.396.344</u>	<u>2.092.526.396.344</u>

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	421.169.460.038	960.186.879.351
- Tổng công ty Dịch vụ số Viettel	-	15.748.498.763
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	20.961.673.124	48.138.952.456
- Công ty cổ phần Stavian Hóa Chất	-	30.416.766.841
- Công ty Movitel S.A	22.569.297.072	23.971.363.349
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.110.221.695.726	1.090.353.434.265
	<u>1.574.922.125.960</u>	<u>2.168.815.895.025</u>

Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.574.922.125.960	2.168.815.895.025
	<u>1.574.922.125.960</u>	<u>2.168.815.895.025</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Linh Giang	-	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty An Hà Hanagashi	9.970.639.880	9.970.639.880
- Công ty Cổ phần ACC - 244	38.352.384.386	43.725.300.863
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và xây lắp ACC	20.998.028.165	20.998.028.165

- Trả trước cho các đối tượng khác

64.342.100.670

21.061.769.154

133.663.153.101

105.755.738.062

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua TK ví	765.536.049	-	-	-
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	121.861.999.073	-	75.480.057.722	-
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	52.928.941.095	-	36.400.092.026	-
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	106.647.333.451	(3.233.386.939)	125.867.213.332	(3.233.386.939)
Tạm ứng	56.345.990.246	-	42.212.080.607	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.915.655.676	-	4.189.864.744	-
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	14.723.264.185	-	21.007.368.138	-
Doanh thu chờ phân bổ	7.935.039.893	-	-	-
Phải thu khác	93.994.110.004	-	87.294.546.325	-
	<u>461.857.869.672</u>	<u>(3.973.386.939)</u>	<u>393.191.222.894</u>	<u>(3.973.386.939)</u>
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	239.561.695.358	-	234.532.329.929	-
	<u>239.561.695.358</u>	<u>-</u>	<u>234.532.329.929</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	719.195.245	-	719.195.245	-
+ Ông Trịnh Văn Minh	483.147.988	-	483.147.988	-
+ Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.998	592.593.999	1.185.187.998	592.593.999
+ Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970	-	565.905.970	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647	-	5.504.362.647	-
+ Các đối tượng khác	28.764.531.976	14.624.335.154	28.733.893.596	14.624.335.154
	39.519.572.024	15.216.929.153	39.488.933.644	15.216.929.153

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.345.042.979	-	2.768.008.115	-
Công cụ, dụng cụ	20.939.153.040	-	34.984.779.867	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	200.469.562.758	-	281.378.720	-
Hàng hóa	111.193.969.335	-	114.582.038.499	-
Hàng gửi đi bán	18.856.211	-	66.300.045	-
	335.966.584.323	-	152.682.505.246	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	21.970.200.000	8.876.540.000
- Xây dựng cơ bản	44.204.674.611	32.708.455.680
+ Nâng cấp hệ thống lõi chuyên phát	13.900.910.384	13.900.910.384
+ Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	22.346.254.827	10.963.924.785
+ Dự án chế tạo robot	5.186.159.474	5.186.159.474
+ Nâng cấp phần mềm hệ thống nội bộ	1.870.424.000	1.870.424.000
+ Dự án khác	900.925.926	787.037.037
	66.174.874.611	41.584.995.680

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	418.598.869.491	337.734.543.226
Chi phí cải tạo sửa chữa	26.713.295.699	33.744.325.769
Công cụ dụng cụ	23.850.910.876	29.047.676.232
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	15.157.534.317	25.208.904.787

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

	484.320.610.383	425.735.450.014
Dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa	98.559.371.719	106.007.704.005
Công cụ dụng cụ	128.140.133.587	121.423.323.182
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	956.659.524	1.853.184.347
Chi phí thuê đất	174.535.794.311	176.613.326.580
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	81.505.720.412	90.582.060.139
	483.697.679.553	496.479.598.253

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4:

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt - Chi nhánh Dịch vụ vận tải Đa phương thức	54.950.423.430	54.950.423.430	42.073.223.284	42.073.223.284
- Công ty Cổ phần xăng dầu đầu khí Hà Nội	43.328.529.100	43.328.529.100	37.705.095.670	37.705.095.670
- Chi nhánh Công ty Cổ phần UPS Việt Nam tại Hà Nội	19.089.572.435	19.089.572.435	4.525.587.855	4.525.587.855
- Công ty Cổ phần Green Speed	30.888.522.244	30.888.522.244	57.309.089.378	57.309.089.378
- Công ty TNHH DV Vận tải Hưng Đông	12.976.416.955	12.976.416.955	24.461.651.076	24.461.651.076
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446
- Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Nhân Kiệt	1.139.092.076	1.139.092.076	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	612.458.270.371	612.458.270.371	625.444.905.509	625.444.905.509
	785.763.105.057	785.763.105.057	802.451.831.218	802.451.831.218
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	785.763.105.057	785.763.105.057	802.451.831.218	802.451.831.218
	785.763.105.057	785.763.105.057	802.451.831.218	802.451.831.218

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	78.320.096.801	99.116.972.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.531.938.643	49.211.564.808
Thuế thu nhập cá nhân	4.495.199.087	20.515.933.183
Các loại thuế khác	754.748.209	43.750.478
	95.156.273.378	168.896.231.766
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	120.308.851	3.558.950.667
Thuế thu nhập cá nhân	3.740.051.052	-
Các loại thuế khác	34.918.359	34.918.359
	3.908.211.293	3.593.869.026

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	14.117.617.891	12.145.675.127
Chi phí nhân công thuê ngoài	392.865.741.723	392.587.558.638
Chi phí lãi vay	3.150.226.942	2.115.815.724
Chi phí cước kết nối vận chuyển	3.949.975.917	63.958.145.964
Chi phí chuyển phát nhanh quốc tế	3.147.839.631	27.491.485.421
Chi phí phải trả khác	110.466.960.693	33.509.296.297
	527.698.362.797	531.807.977.171

18 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu chờ phân bổ khác	250.182.737.503	29.810.392.098
	250.182.737.503	29.810.392.098

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	62.094.426.431	30.831.630.343
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	86.243.734.218	47.513.493.233
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.612.878.976	4.937.490.084
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	7.967.079.011	12.354.918.343
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	839.199.526.234	623.564.699.145
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	165.924.527.142	257.592.406.558
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	11.277.902.527	58.363.166.304
Các khoản phải trả khác	204.179.257.349	304.886.396.657
	1.382.499.331.888	1.340.044.200.667
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	37.597.641.987	35.907.925.375
	37.597.641.987	35.907.925.375

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Vốn góp của các đối tượng khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Các cổ đông khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	1.217.830.420.000	100,00	1.217.830.420.000	100,00

Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

Các quỹ của Công ty

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	162.610.465.039	162.610.465.039
	162.610.465.039	162.610.465.039

21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(1.281.066.143)	(4.526.456.204)
Số tăng trong kỳ	(691.480.068)	3.245.390.061
- Do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND	(691.480.068)	3.245.390.061
Số dư cuối kỳ	(1.972.546.211)	(1.281.066.143)

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	1.658.460,04	2.313.860,56
- Riel Campuchia (KHR)	-	737.787,00
- Kyat Myanmar (MMK)	2.347.772.988,64	1.462.212.795,76
- Đô la Úc (AUD)	1.645,73	1.645,73
- Đồng LAK Lào	113.287.000,00	595.148.976,00
- Đồng Baht Thái (THB)	8.260,00	8.380,00
- Đô la Singapore (SGD)	1.732,73	1.732,73

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	979.744.515.758	1.667.096.723.542
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.778.539.357.449	3.374.570.359.013
Tổng cộng	4.758.283.873.207	5.041.667.082.555

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	974.882.450.060	1.664.036.516.300
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.527.040.966.504	3.112.947.263.775
Tổng cộng	4.501.923.416.564	4.776.983.780.075

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.530.204.547	17.564.796.551
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	64.183.103	10.664.951
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	377.753.358	263.642.430
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	454.593.000
Tổng cộng	34.972.141.008	18.293.696.932

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	31.917.874.997	17.244.654.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	73.893.432	214.461.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	89.609.771	116.655.467
Chi phí tài chính khác	-	815.245.200
	32.081.378.200	18.391.016.405

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.372.150	97.814.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	9.763.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.675.846.838	14.512.549.917
Chi phí khác bằng tiền	8.019.316.281	12.283.051.267
	41.696.535.269	26.903.179.214

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	108.574.227.615	97.831.861.367
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	730.965.876	459.911.901
Chi phí công cụ dụng cụ	62.471.220	1.780.516.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.527.826.811	2.419.432.894
Thuế và các khoản lệ phí	273.446.236	2.451.057.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.103.362.903	13.755.334.169
Chi phí khác bằng tiền	41.307.280.031	29.706.771.341
	166.579.580.692	148.404.886.236

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	304.304.716	-
Thu nhập khác	1.023.618.845	280.020.330
	1.327.923.561	280.020.330

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	307.908.082	-
Các khoản bị phạt	-	487.857.751
Chi phí khác	202.424.532	388.361.077

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

	<u>510.332.614</u>	<u>876.218.828</u>
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ</i>	4.965.932.607	16.704.992.929
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con</i>	6.916.950.883	2.636.958.935
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	941.751.624	1.194.532.376
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	1.480.151.044	88.200.543
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	3.777.182.209	778.314.027
- Công ty TNHH Mýgo Campuchia	63.899.309	36.036.539
- Công ty TNHH VTP Myanmar	653.966.697	539.875.450
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>11.882.883.490</u>	<u>19.341.951.864</u>
32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	38.995.011.134	69.339.767.195
Các khoản điều chỉnh:	(7.936.262.066)	(24.766.836.429)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (i)	(7.936.262.066)	(24.486.985.170)
- Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	(279.851.259)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.058.749.068	44.572.930.766
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	121.783.042	121.783.042
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>255</u>	<u>366</u>
(i) Kỳ hoạt động quý 1 năm 2025, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 25% của lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 với tỷ lệ trích là 35% của lợi nhuận sau thuế, trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát với số tiền tương đương 0,4% của lợi nhuận sau thuế. Do vậy, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động quý 1 năm 2025 được trình bày lại.		
33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.542.091.192	170.190.119.901
Chi phí nhân công	1.063.723.243.391	1.139.709.049.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.519.032.244	40.879.256.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.244.059.890.336	1.687.294.174.934
Chi phí khác bằng tiền	206.472.825.302	250.182.727.604
	<u>3.735.317.082.465</u>	<u>3.288.255.329.225</u>
34 . SỐ LIỆU SO SÁNH		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Người lập biểu

Lê Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Thượng Tá Nguyễn Bình Minh

Phê duyệt, ngày 30 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Cường

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	1.840.364.881.332	1.840.364.881.332	2.092.526.396.344	2.092.526.396.344
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.840.364.881.332	1.840.364.881.332	2.092.526.396.344	2.092.526.396.344
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	1.840.364.881.332	1.840.364.881.332	2.092.526.396.344	2.092.526.396.344

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	35.709.557.915	362.188.672.008	1.247.086.330.460	103.739.782.103	15.358.988.009	1.764.083.330.495
Số tăng trong kỳ	3.867.412	5.313.873.063	13.438.037.855	11.337.567.691	-	30.093.346.021
- Mua trong kỳ	-	5.305.710.000	13.628.525.000	7.538.157.805	-	26.472.392.805
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	3.793.297.000	-	3.793.297.000
- Do chuyển đổi BCTC	3.867.412	8.163.063	(190.487.145)	6.112.886	-	(172.343.784)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(160.077.803)	(31.068.668)	(2.402.128.901)	-	-	(2.593.275.372)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.200.000.000)	-	-	(2.200.000.000)
- Giảm khác	(160.077.803)	(31.068.668)	(202.128.901)	-	-	(393.275.372)
Số dư cuối kỳ	35.553.347.524	367.471.476.403	1.258.122.239.414	115.077.349.794	15.358.988.009	1.791.583.401.144
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16.111.621.008	122.479.273.813	607.916.528.961	25.353.728.727	2.646.781.422	774.507.933.931
Số tăng trong kỳ	672.950.820	10.742.830.675	26.801.667.743	5.233.235.042	665.753.517	44.116.437.797
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	672.006.870	10.735.116.370	26.822.602.833	5.229.916.919	665.753.517	44.125.396.509
- Do chuyển đổi BCTC	943.950	7.714.305	(20.935.090)	3.318.123	-	(8.958.712)
Số giảm trong kỳ	(2.667.963)	(21.279.910)	(2.266.890.453)	-	-	(2.290.838.326)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.200.000.000)	-	-	(2.200.000.000)
- Giảm khác	(2.667.963)	(21.279.910)	(66.890.453)	-	-	(90.838.326)
Số cuối kỳ	16.781.903.865	133.200.824.578	632.451.306.251	30.586.963.769	3.312.534.939	816.333.533.402
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19.597.936.907	239.709.398.195	639.169.801.499	78.386.053.376	12.712.206.587	989.575.396.564
Tại ngày cuối kỳ	18.771.443.659	234.270.651.825	625.670.933.163	84.490.386.025	12.046.453.070	975.249.867.742

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	94.673.684.663	525.000.000	129.724.930.644
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	94.673.684.663	525.000.000	129.724.930.644
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.882.683.292	48.431.915.257	525.000.000	56.839.598.549
Số tăng trong kỳ	153.038.302	5.328.767.796	-	5.481.806.098
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	153.038.302	5.328.767.796	-	5.481.806.098
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.035.721.594	53.760.683.053	525.000.000	62.321.404.647
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	26.643.562.689	46.241.769.406	-	72.885.332.095
Tại ngày cuối kỳ	26.490.524.387	40.913.001.610	-	67.403.525.997

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Đầu chính Viettel
 Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	40.380.571.432	40.380.571.432	2.207.532.144	2.134.412.776	40.453.690.800	40.453.690.800
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	284.999.415.120	284.999.415.120	-	-	284.999.415.120	284.999.415.120
	<u>574.946.464.918</u>	<u>574.946.464.918</u>	<u>13.245.192.862</u>	<u>16.481.476.655</u>	<u>571.710.181.125</u>	<u>571.710.181.125</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(72.067.602.870)	(72.067.602.870)	(63.981.379.174)	(14.543.155.736)	(121.505.826.308)	(121.505.826.308)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>502.878.862.048</u>	<u>502.878.862.048</u>			<u>450.204.354.817</u>	<u>450.204.354.817</u>



Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.558.950.667	99.116.972.738	225.900.723.990	243.258.155.702	(802.409)	120.308.851	78.320.096.801
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	49.211.564.808	11.947.376.170	49.620.201.991	(6.800.344)	-	11.531.938.643
- Thuế thu nhập cá nhân	-	20.515.933.183	79.578.510.719	98.581.945.476	(6.428.178)	3.740.051.052	5.246.121.300
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.336.159	122.961.319	138.904.200	1.673.691	12.933.031	-
- Các loại thuế khác	34.918.359	43.750.478	179.163.498	219.071.047	(16.933)	34.918.359	3.825.996
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.674.400	72.115.243	24.499.005	-	-	54.290.638
	3.593.869.026	168.896.231.766	317.800.850.939	391.842.777.421	(12.374.173)	3.908.211.293	95.156.273.378

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(4.526.456.204)	48.406.480.518	305.572.253.917	1.589.456.546.171
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	404.894.289.496	404.894.289.496
Lãi(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	(131.647.468.402)	(131.647.468.402)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(38.908.709.266)	(38.908.709.266)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận N2024	-	-	-	-	(56.330.317.265)	(56.330.317.265)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-
Trích Quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	3.245.390.061	-	-	3.245.390.061
Số dư cuối kỳ trước	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(1.281.066.143)	162.610.465.039	367.876.063.959	1.768.209.730.795
Lãi(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	38.995.011.134	38.995.011.134
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận N2025	-	-	-	-	(43.747.029.790)	(43.747.029.790)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi N2026	-	-	-	-	(7.936.262.066)	(7.936.262.066)
Trích Quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	-	-	-
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(691.480.068)	-	-	(691.480.068)
Số dư cuối kỳ này	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(1.972.546.211)	162.610.465.039	355.187.783.237	1.754.829.970.005





VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 of Year 2026



CONTENTS

	Page(s)
Consolidated Statement of Financial Position	02 - 03
Consolidated Statement of Income	04 - 05
Consolidated Statement of Cash Flows	06
Notes to the Consolidated Financial Statements	07 - 30



CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Code	ASSETS	Note	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		5.103.418.419.770	5.680.154.668.779
110	I. Cash and cash equivalent	3	291.801.367.625	349.825.537.243
111	1. Cash		240.615.732.797	320.091.315.883
112	2. Cash equivalents		51.185.634.828	29.734.221.360
120	II. Short-term financial investment	4	1.840.364.881.332	2.092.526.396.344
123	1. Held-to-maturity investments		1.840.364.881.332	2.092.526.396.344
130	III. Short-term receivables		2.146.140.505.862	2.643.490.851.490
131	1. Short-term trade receivables	5	1.574.922.125.960	2.168.815.895.025
132	2. Short-term advances to suppliers		133.663.153.101	105.755.738.062
135	3. Other short-term receivables	7	461.857.869.672	393.191.222.894
136	4. Provision for short-term doubtful debt (*)		(24.302.642.871)	(24.272.004.491)
140	IV. Inventories	9	335.966.584.323	152.682.505.246
141	1. Inventories		335.966.584.323	152.682.505.246
160	VI. Other short-term assets		489.145.080.628	441.629.378.456
161	1. Short-term prepayments	13	484.320.610.383	425.735.450.014
162	2. Deductible VAT		916.258.952	12.300.059.416
163	3. Taxes and other receivables from State budget	16	3.908.211.293	3.593.869.026
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1.834.886.021.973	1.838.520.831.046
210	I. Long-term receivables		239.811.695.358	234.532.329.929
212	1. Long-term prepayments to suppliers		250.000.000	-
215	2. Other long-term receivables	7	239.561.695.358	234.532.329.929
220	II. Fixed assets		1.042.653.393.739	1.062.460.728.659
221	1. Tangible fixed assets	11	975.249.867.742	989.575.396.564
222	- Cost		1.791.583.401.144	1.764.083.330.495
223	- Accumulated depreciation (*)		(816.333.533.402)	(774.507.933.931)
227	2. Intangible fixed assets	12	67.403.525.997	72.885.332.095
228	- Cost		129.724.930.644	129.724.930.644
229	- Accumulated amortisation (*)		(62.321.404.647)	(56.839.598.549)
250	V. Long-term assets in progress	10	66.174.874.611	41.584.995.680
252	1. Construction in progress		66.174.874.611	41.584.995.680
270	VI. Other long-term assets		486.246.058.265	499.942.776.778
271	1. Long-term prepaid expenses	13	483.697.679.553	496.479.598.253
272	2. Deferred income taxes assets		2.548.378.712	3.463.178.525
280	TOTAL ASSETS		6.938.304.441.743	7.518.675.499.825



CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

(Continued)

Code	RESOURCES	Note	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. LIABILITIES		5.183.474.471.739	5.750.465.769.030
310	I. Current liabilities		4.695.672.474.935	5.211.678.981.607
311	1. Short-term trade payables	15	785.763.105.057	802.451.831.218
312	2. Short-term advances from customers		1.970.285.524	30.200.108.434
313	3. Dividends and profit payable		1.325.373.712	1.325.373.712
314	4. Short-term Taxes and amounts payables to the State budget	16	95.156.273.378	168.896.231.766
315	5. Payables to employees		426.349.218.875	945.423.434.939
316	6. Short-term accrued expenses	17	527.698.362.797	531.807.977.171
319	7. Short-term unearned revenue	18	250.182.737.503	29.810.392.098
320	8. Other short-term payables	19	1.382.499.331.888	1.340.044.200.667
321	9. Short-term borrowings and finance lease liabilities	14	1.221.466.157.840	1.347.951.022.687
323	10. Bonus and welfare fund		3.261.628.361	13.768.408.915
330	II. Non-current liabilities		487.801.996.804	538.786.787.423
338	1. Other long-term payables	19	37.597.641.987	35.907.925.375
339	2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	14	450.204.354.817	502.878.862.048
400	D. OWNER'S EQUITY		1.754.829.970.004	1.768.209.730.795
410	I. Owner's Equity	20	1.754.829.970.004	1.768.209.730.795
411	1. Owner's Equity		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a	- Ordinary shares carrying voting rights		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
412	2. Share Premium		21.173.847.940	21.173.847.940
417	3. Exchange rate differences	21	(1.972.546.211)	(1.281.066.143)
418	4. Investment and development fund		162.610.465.039	162.610.465.039
420	5. Retained earnings		355.187.783.236	367.876.063.959
420a	- Retained earnings accumulated to the prior year end		324.129.034.168	19.312.091.728
420b	- Retained earnings of the current year		31.058.749.068	348.563.972.231
440	TOTAL RESOURCES		6.938.304.441.743	7.518.675.499.825

Approved, 30 April 2026

Preparer

Chief Accountant

General Director

Lê Thị Bích Thủy

Thượng Tá Nguyễn Bình Minh



Phùng Văn Cường

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME
Quarter 1 of Year 2026

Code	Items	Note	Figures incurred in the period		Accumulated from the beginning of the year to the end of period	
			Quarter 1/2026	Quarter 1/2025	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025
			VND	VND	VND	VND
01	1. Gross revenue from goods sold and services rendered	23	4.758.283.873.207	5.041.667.082.555	4.758.283.873.207	5.041.667.082.555
02	2. Revenue deductions		-	-	-	-
10	3. Net revenue from goods sold and services rendered		4.758.283.873.207	5.041.667.082.555	4.758.283.873.207	5.041.667.082.555
11	4. Cost of sales	24	4.501.923.416.564	4.776.983.780.075	4.501.923.416.564	4.776.983.780.075
20	5. Gross profit from goods sold and services rendered		256.360.456.643	264.683.302.480	256.360.456.643	264.683.302.480
22	6. Financial income	25	34.972.141.008	18.293.696.932	34.972.141.008	18.293.696.932
23	7. Financial expenses	26	32.081.378.200	18.391.016.405	32.081.378.200	18.391.016.405
23	- In which: Interest expense		31.917.874.997	17.244.654.086	31.917.874.997	17.244.654.086
25	8. Selling expenses	27	41.696.535.269	26.903.179.214	41.696.535.269	26.903.179.214
26	9. General and administration expenses	28	166.579.580.692	148.404.886.236	166.579.580.692	148.404.886.236
30	10. Net profits from operating activities		50.975.103.490	89.277.917.557	50.975.103.490	89.277.917.557
31	11. Other income	29	1.327.923.561	280.020.330	1.327.923.561	280.020.330
32	12. Other expenses	30	510.332.614	876.218.828	510.332.614	876.218.828
40	13. (Loss)/Profit from other activities		817.590.947	(596.198.498)	817.590.947	(596.198.498)



50	14. Total net profit before tax		51.792.694.437	88.681.719.059	51.792.694.437	88.681.719.059
51	15. Current corporate income tax expense	31	11.882.883.490	19.341.951.864	11.882.883.490	19.341.951.864
52	16. Deferred corporate income tax expense		914.799.813	-	914.799.813	-
60	17. Net profit after corporate income tax		<u>38.995.011.134</u>	<u>69.339.767.195</u>	<u>38.995.011.134</u>	<u>69.339.767.195</u>
61	18. Profit after tax attributable to owners of the parent		38.995.011.134	69.339.767.195	38.995.011.134	69.339.767.195
62	19. Profit after tax attributable to non-controlling interests		-	-	-	-
70	20. Basic earnings per share	32	255	366	255	366
71	21. Diluted earnings per share		-	-	-	-

Preparer

Lê Thị Bích Thủy

Chief Accountant

Thượng Tá Nguyễn Bình Minh

Approved, 30 April 2026

General Director



Phùng Văn Cường

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOW

Quarter 1 of Year 2026
(Indirect Method)

Code	Items	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of period	
			Quarter 1/2026	Quarter 1/2025
			VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profits before tax		51.792.694.436	88.681.719.059
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		49.519.032.244	39.941.710.146
03	- Provisions		30.638.380	15.358.408
04	- Exchange gains/losses arising from translating foreign currency items		(920.761.015)	923.971.151
05	- Gains/losses from investing activities		(34.834.509.263)	(18.019.389.551)
06	- Interest expense		31.917.874.997	17.244.654.086
08	3. Operating profit before movements in working capital		97.504.969.779	128.788.023.299
09	- Changes in receivables		509.314.343.422	175.815.324.073
10	- Changes in inventories		(183.284.079.077)	(282.020.367.891)
11	- Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)		(316.804.810.659)	280.757.589.672
12	- Changes in prepaid expenses		(45.758.196.213)	3.106.927.401
14	- Interest paid		(30.383.332.735)	(17.580.084.496)
15	- Corporate income tax paid		(49.620.201.991)	(42.166.132.313)
17	- Other payments on operating activities		(62.190.072.410)	(101.537.833.756)
20	Net cash flows from operating activities		(81.221.379.884)	145.163.445.989
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Acquisition or construction of fixed assets and other long-term assets		(68.403.251.806)	(239.843.948.433)
22	2. Proceeds from sales, disposals of fixed assets and other long-term assets		259.259.260	-
23	3. Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities		(250.000.000.000)	(470.911.746.646)
24	4. Cash recovered from lending, buying debt instruments of other entities		502.000.000.000	554.151.252.114
27	5. Interest and dividend received		18.001.355.478	15.963.230.983
30	Net cash flows from investing activities		201.857.362.932	(140.641.211.982)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		11.306.871.944	28.617.251.448.681
34	2. Repayment of principal		(190.466.244.022)	(28.444.934.806.241)
36	3. Dividends or profits paid to owners		-	-
40	Net cash flow from financing activities		(179.159.372.078)	172.316.642.440
50	Net cash flows in the year		(58.523.389.030)	176.838.876.447
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		349.825.537.243	389.553.167.519
61	Effect of exchange rate fluctuations		499.219.412	51.413.113
70	Cash and cash equivalents at the end of the year		291.801.367.625	566.443.457.079

Approved, 30 April 2026

Preparer

Chief Accountant

General Director



Phùng Văn Cường

Lê Thị Bích Thủy

Thượng Tá Nguyễn Bình Minh

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*Quarter 1 of Year 2026***1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY****Structure of ownership**

Viettel Post Joint Stock Corporation was established under the first Enterprises Registration Certificate No. 0104093672 issued by Hanoi Authority for Planning and Investment on 03 July 2009 and the 26th amendment dated 18 July 2025.

The Company's head office is located at No. 2, Lane 15 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi.

The Company's charter capital is VND 1.217.830.420.000 equivalent to 121.783.042 shares, with a par value of VND 10.000 per share.

Business field

The Corporation operates in the field of providing postal, courier, and logistics services; and also conducts trading activities and related services.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Delivery and courier services for parcels and goods;
- Postal activities;
- Renting and leasing of motor vehicles;
- Freight transport by road;
- Warehousing and storage.

Normal business cycle:

12 months

The Company's operation in the year that affects the Consolidated Financial Statements

- According to Board of Directors Resolution No. 12/NQ-HĐQT dated 14 January 2025 on overseas investment, the parent company established Viettel Post Logistics and Trading Co., Ltd. (Guangxi) under Overseas Investment Registration Certificate No. 202501432, issued by the Ministry of Finance, first certified on April 22, 2025, with the following details:

+) Company name: Viettel Post Logistics and Trading Co., LTD. (Guangxi);

+) Business objectives: International express delivery services, domestic and international transportation, warehousing, customs, fulfillment warehousing, online commerce, and service trade;

+) Overseas investment capital: USD 1.371.032, in cash and as equity capital.

- On 13 February 2026, Viettel Post Logistics and Trading Co., Ltd. (Guangxi) was granted Business Registration Certificate No. 91450100MAK7TLE551.

- On 31 March 2026, the Parent Company completed the capital contribution of USD 1.371.032 to the subsidiary.

Group structure

The Company has branches in provinces and cities nationwide.

The Company has the following subsidiaries:

	Address	Main business activities
Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited	Hanoi	Commercial business
Viettel Warehousing and Transportation Service One member Company Limited	Hanoi	Warehousing and storages
Viettel Logistics Company Limited	Hanoi	Logistics, Forwading, International express delivery
Mygo Cambodia Company Limited	Cambodia	Logistics, Forwading, International express delivery



VTP Myanmar Company Limited	Myanmar	Logistics, Forwading, International express delivery
Viettel Post Laos Sole Company Limited	Laos	Logistics, Forwading, International express delivery
Viettel Post Logistics and Trading Co., LTD. (Guangxi)	China	Logistics, Forwading, International express delivery

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are presented based on historical cost principle.

Consolidated Financial Statements are prepared on the basis of the summary of transactions arising at dependent accounting member units and at the Company's office.

In the Consolidated Financial Statements of the Company, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

2.4 . Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables and lending loans. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the accounting period because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.5 . Translation of Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong

Financial statements prepared in foreign currency are converted to financial statements prepared in Vietnam Dong using the following exchange rates:

- Assets and liabilities are converted using the average buying and selling exchange rate of the commercial bank where the Corporation regularly conducts transactions at the end of the accounting period;
- Equity is converted using the actual exchange rate on the date of capital contribution;
- Undistributed after-tax profits and funds derived from undistributed after-tax profits arising in each period are converted by calculation according to the items in the Income Statement;
- Items in the Income Statement and Cash Flow Statement are converted using the actual exchange rate at the time the transaction occurs or the average exchange rate of the accounting period (if the difference does not exceed the spot exchange rate margin as stipulated by the State Bank of Vietnam).

2.6 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual exchange rate ruling at the transaction date.

The exchange rate used for remeasurement of monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the consolidate financial statements is determined as follows: Monetary items denominated in foreign currencies are remeasured at the average transfer buying and selling rates quoted by the commercial bank where the Corporation regularly conducts transactions at the end of the accounting period. For balances of demand deposits in foreign currencies, the Corporation remeasures them at the average transfer buying and selling rates quoted by the commercial bank where such demand deposit accounts are maintained.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the period.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits, monetary gold used for value storage purposes, excluding gold classified as inventories used as raw materials for the production of products or goods for sale.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into

2.8 . Financial investments***Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits.

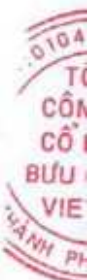
Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company.



The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets, Financial lease fixed assets and Investment real estate

Fixed assets tangible and intangible are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets tangible and intangible are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Fixed assets are depreciated using the straight-line method.

Finance lease assets are recognized at the original cost, which is the fair value or the present value of the minimum lease payments (whichever is higher), plus any directly attributable initial costs related to the finance lease transaction (excluding VAT). During use, finance lease assets are recorded at original cost, accumulated depreciation, and residual value. Depreciation of finance lease assets is calculated based on the lease term as per the contract and is charged to the production and business costs to ensure full recovery of capital.

Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method, with estimated depreciation periods as follows:

- Buildings and structures	5-30 years
- Machinery and equipment	5-10 years
- Vehicles	6-10 years
- Office equipment	3-5 years
- Other assets	3-5 years
- Land use rights with a fixed term	20-50 years
- Land use rights with no term	Not amortised
- Management software	3-5 years

2.12 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several period are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following period.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business costs using the straight-line method.



2.13 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company.

2.14 . Loans and financial lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of loans and debts in foreign currency, detailed monitoring is performed according to the original currency.

2.15 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.16 . Accrued expenses

Payables for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not actually paid and other payables such as vacation wages, costs during seasonal production downtime, and interest expenses payable on loans are recorded in production and business expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.17 . Payable provisions

Provisions are recognised only when the following conditions are met::

- The Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event;
- It is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation;
- A reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

The amount recognised as a provision is the best estimate of the expenditure required to settle the present obligation at the end of the reporting period.

Only expenses related to the originally established payable provision are offset against that payable provision.

The payable provision is recorded in the production and business expenses of the accounting period. The difference between the amount of payable provision established in the previous accounting period that is not fully used and the amount of payable provision established in the reporting period is reversed and recorded as a reduction in production and business expenses in the period, except for the larger difference of the payable provision for construction warranty, which is reversed and recorded as other income in the period.

2.18 . Unearned revenues

Unearned revenues include: amounts of customers paid in advance for one or many accounting periods for asset lease; interests received in advance when lending or buying debt instruments; or the difference between selling prices under deferred and from installment payment as committed and cash price; revenues corresponding to the value of goods, services or discounts to clients in the traditional client programs, ...

Unearned revenues are transferred to Revenue from sale of goods and rendering of services or Financial income with the amount corresponding to each accounting period.

2.19 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium reflects the difference between the par value, direct costs related to the issuance of shares, and the issuance price (including cases of re-issuance of treasury shares). It can either be a positive premium (if the issuance price is higher than the par value and direct costs) or a negative premium (if the issuance price is lower than the par value and direct costs).

The conversion option of bonds into shares (equity component of convertible bonds) arises when the company issues bonds that can be converted into a predetermined number of shares as specified in the issuance plan. The value of the equity component of convertible bonds is determined as the difference between the total amount raised from issuing convertible bonds and the debt component of the convertible bonds.

Treasury shares are shares issued by the company and repurchased by the company. These shares are not canceled and will be re-issued within the time frame stipulated by the securities law. Treasury shares are recognized at the actual repurchase cost and are presented on the Balance Sheet as a reduction in Owner's equity. The cost of treasury shares, when reissued or used for dividend payments, bonuses, etc., is calculated using the weighted average method.

Revaluation surplus reflects the cases where there is a decision by the government to revalue assets, the privatization of state-owned enterprises, or other cases stipulated by law.

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company. The distribution of net profits is made when the net profit of the company does not exceed the net profit presented on Consolidated Financial Statements after eliminating the profits from cheap purchase. In case dividend payment or profit distribution for the owners exceeds the net profit, the difference shall be recorded as a decrease in contributed capital. Net profit can be distributed to investors based on capital contribution rate after being approved by General Meeting of Shareholders/Board of Management and after being appropriated to funds in accordance with the Company's Articles of Incorporation and Vietnamese statutory requirements.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Separate Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center.

2.20 . Revenues

Revenue from sale of goods

The company shall only record turnovers from selling goods if simultaneously satisfies the following conditions:

- Most of risks and benefits associated with ownership of products, goods were transferred to the buyer;
- No longer hold the right to manage goods as owners or the right to control goods;
- Turnovers are determined reliably;
- Companies have received or will receive economic benefits from the sale transaction;
- Costs related to sale transactions may be determined.

Revenue from providing services



The company shall only record turnovers from providing services if simultaneously satisfies the following conditions:

- Turnovers are determined reliably;
- Companies have received or will receive economic benefits from the transaction of providing such services;
- The completed work may be determined at the time of the report;
- Incurred costs for the transaction and the costs to complete the transaction of providing such services may be determined.

The portion of service completed is determined by the method of assessing completed work.

Financial income

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be determined reliably.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

Bonus shares or stock dividends shall not be recognized as income when the right to receive bonus shares or stock dividend is established. Instead, the number of bonus shares or stock dividends will be presented on the related Notes to Separated Financial Statements.

Bonus shares or stock dividends are recorded as an increase in financial income and an increase in the value of the investment corresponding to the amount of dividends distributed.

2.21 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in the year include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discount, sales discount and sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.22 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year.

The expense accrual to estimate the cost of real estate must comply with the following principles:

- The accrued expenses have been stated in investment and construction estimate, but there are insufficient dossiers and documents for acceptance;
- The expense accrual is only aimed at calculating the cost of real estate that has been completed during the period and meets all requirements for revenue recognition;
- The accrued expenses and actual expenses included in cost of goods sold are in conformity with the norm of cost price on the basis of total cost estimate of sold real estate (determined by area).

2.23 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;



- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.24 . Corporate income tax

Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

2.25 . Related Parties

Parties are considered related if one party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about financial and operational policies. The related parties of the company include:

- Enterprises directly or indirectly controlling the company, controlled by the company, or jointly controlled with the company, including the parent company, subsidiary, and affiliate companies;
- Individuals who directly or indirectly hold voting rights in the company and have significant influence over the company, key management personnel of the company, and close family members of these individuals;
- Enterprises controlled directly or indirectly by the aforementioned individuals, or those having significant influence over the company.

In considering each related party relationship for preparing and presenting the financial statements, the company focuses on the substance of the relationship rather than its legal form.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	4.255.568.458	2.189.975.258
Bank demand deposits	198.684.992.895	317.442.783.383
Cash in transit	37.675.171.444	458.557.242
Cash equivalents	51.185.634.828	29.734.221.360
	<u>291.801.367.625</u>	<u>349.825.537.243</u>

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

See details in Annex 01.

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
<i>Short-term investments</i>	<i>1.840.364.881.332</i>	<i>1.840.364.881.332</i>	<i>2.092.526.396.344</i>	<i>2.092.526.396.344</i>
- Term Deposits	1.840.364.881.332	1.840.364.881.332	2.092.526.396.344	2.092.526.396.344

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements
 For the Fiscal year ended at 31 March 2026

<i>Long-term investments</i>	-	-	-	-
- Term Deposits	-	-	-	-
	<u>1.840.364.881.332</u>	<u>1.840.364.881.332</u>	<u>2.092.526.396.344</u>	<u>2.092.526.396.344</u>
5 . ACCOUNT RECEIVABLES				
			<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
			VND	VND
Accounts receivable detailed by customer with large outstanding balances				
- Viettel Telecom Corporation			421.169.460.038	960.186.879.351
- Viettel Digital Services Corporation			-	15.748.498.763
- Viettel Network Corporation			20.961.673.124	48.138.952.456
- Stavian Chemical Joint Stock Company			-	30.416.766.841
- Movitel S.A Company			22.569.297.072	23.971.363.349
- Others			1.110.221.695.726	1.090.353.434.265
			<u>1.574.922.125.960</u>	<u>2.168.815.895.025</u>
Account receivables classified by payment terms				
- Short-term trade receivables			1.574.922.125.960	2.168.815.895.025
			<u>1.574.922.125.960</u>	<u>2.168.815.895.025</u>
6 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS				
			<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
			VND	VND
Short-term				
- Linh Giang Production and Trading Company Limited			-	10.000.000.000
- An Ha Hanagashi Corporation			9.970.639.880	9.970.639.880
- ACC - 244 Joint Stock Company			38.352.384.386	43.725.300.863
- ACC Investment and Construction Company Limited			20.998.028.165	20.998.028.165
- Others			64.342.100.670	21.061.769.154
			<u>133.663.153.101</u>	<u>105.755.738.062</u>
7 . OTHER RECEIVABLES				
			<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
			Amount	Amount
			Provision	Provision
			VND	VND
Short-term				
Receivables from Lilama 3 Joint Stock Company for land deposit	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Receivable from e-Wallet service	765.536.049	-	-	-

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements
 For the Fiscal year ended at 31 March 2026

Receivable from point of sale management staff for e-wallet service	121.861.999.073	-	75.480.057.722	-
Interest receivable	52.928.941.095	-	36.400.092.026	-
Receivable from cash on delivery (COD) services	106.647.333.451	(3.233.386.939)	125.867.213.332	(3.233.386.939)
Advances	56.345.990.246	-	42.212.080.607	-
Short-term deposits and mortgages	5.915.655.676	-	4.189.864.744	-
Receivable from Viettel Telecom Corporation (VTT)	14.723.264.185	-	21.007.368.138	-
Unearned revenue	7.935.039.893	-	-	-
Others	93.994.110.004	-	87.294.546.325	-
	461.857.869.672	(3.973.386.939)	393.191.222.894	(3.973.386.939)
Long-term				
Deposits and mortgages	239.561.695.358	-	234.532.329.929	-
	239.561.695.358	-	234.532.329.929	-

8 . BAD DEBTS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
	VND	VND	VND	VND
+ Lilama 3 Joint Stock Company	740.000.000	-	740.000.000	-
+ An Phat Group Joint Stock Company	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
+ Mr. Cu Sy Minh - Customer of Dong Anh Branch	719.195.245	-	719.195.245	-
+ Mr. Trinh Van Minh	483.147.988	-	483.147.988	-
+ Mr. Le Trung Dung	1.185.187.998	592.593.999	1.185.187.998	592.593.999
+ Ningbo Wu-Sheng Import and Export Co., Ltd.	565.905.970	-	565.905.970	-
+ VIMAG International Commodities Co., Ltd.	5.504.362.647	-	5.504.362.647	-
+ Others	28.764.531.976	14.624.335.154	28.733.893.596	14.624.335.154
	39.519.572.024	15.216.929.153	39.488.933.644	15.216.929.153

9 . INVENTORIES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	3.345.042.979	-	2.768.008.115	-
Tools, supplies	20.939.153.040	-	34.984.779.867	-

Work in progress	200.469.562.758	-	281.378.720	-
Goods	111.193.969.335	-	114.582.038.499	-
Goods sent for sale	18.856.211	-	66.300.045	-
	<u>335.966.584.323</u>	-	<u>152.682.505.246</u>	-

10 . CONSTRUCTIONS IN PROGRESS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Constructions in progress		
- Fixed assets purchases	21.970.200.000	8.876.540.000
- Constructions in progress	44.204.674.611	32.708.455.680
+ Upgrade core delivery system	13.900.910.384	13.900.910.384
+ Da Nang Logistics Center project	22.346.254.827	10.963.924.785
+ Robot manufacturing project	5.186.159.474	5.186.159.474
+ Upgrade internal system management software	1.870.424.000	1.870.424.000
+ Other projects	900.925.926	787.037.037
	<u>66.174.874.611</u>	<u>41.584.995.680</u>

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See Details in Annex 2.

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

See Detail in Annex 3.

13 . PREPAID EXPENSES

Current

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Rental of premises, offices	418.598.869.491	337.734.543.226
Renovation and repair costs	26.713.295.699	33.744.325.769
Tools and supplies	23.850.910.876	29.047.676.232
Others	15.157.534.317	25.208.904.787
	<u>484.320.610.383</u>	<u>425.735.450.014</u>

Non-Current

Renovation and repair costs	98.559.371.719	106.007.704.005
Tools and supplies	128.140.133.587	121.423.323.182
Costs of renting premises, offices	956.659.524	1.853.184.347
Land rental cost	174.535.794.311	176.613.326.580
Others	81.505.720.412	90.582.060.139
	<u>483.697.679.553</u>	<u>496.479.598.253</u>

14 . BORROWINGS

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements
 For the Fiscal year ended at 31 March 2026

See Details in Annex 4.

15 . ACCOUNT PAYABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Amount able to be paid off	Cost	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
- Railway Transport Joint Stock Company - Multimodal Transport Service Branch	54.950.423.430	54.950.423.430	42.073.223.284	42.073.223.284
- Hanoi Petroleum Joint Stock Company	43.328.529.100	43.328.529.100	37.705.095.670	37.705.095.670
- UPS Vietnam Joint Stock Company Branch in Hanoi	19.089.572.435	19.089.572.435	4.525.587.855	4.525.587.855
- Green Speed Joint Stock Company	30.888.522.244	30.888.522.244	57.309.089.378	57.309.089.378
- Hung Dong Transport Service Company Limited	12.976.416.955	12.976.416.955	24.461.651.076	24.461.651.076
- Saigon Danang Investment Joint Stock	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446
- Nhan Kiet Human Resources Supply Company Limited	1.139.092.076	1.139.092.076	-	-
- Others	612.458.270.371	612.458.270.371	625.444.905.509	625.444.905.509
	785.763.105.057	785.763.105.057	802.451.831.218	802.451.831.218
Account payable details by payment terms:				
- Short-term trade payables	785.763.105.057	785.763.105.057	802.451.831.218	802.451.831.218
	785.763.105.057	785.763.105.057	802.451.831.218	802.451.831.218

16 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

See Details in Annex 5.

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tax payable		
- Value-added tax	78.320.096.801	99.116.972.738
- Corporate income tax	11.531.938.643	49.211.564.808
- Personal income tax	4.495.199.087	20.515.933.183
- Other tax	754.748.209	43.750.478
	95.156.273.378	168.896.231.766

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 March 2026

Tax receivable		
- Value-added tax	120.308.851	3.558.950.667
- Personal income tax	3.740.051.052	-
- Other tax	34.918.359	34.918.359
	<u>3.908.211.293</u>	<u>3.593.869.026</u>

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Due to the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

17 . ACCRUED EXPENSES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Short-term		
Premises, offices, shops rentals	14.117.617.891	12.145.675.127
Out-sourced labor costs	392.865.741.723	392.587.558.638
Accrued interest	3.150.226.942	2.115.815.724
Freight connection charge	3.949.975.917	63.958.145.964
International courier expenses	3.147.839.631	27.491.485.421
Others	110.466.960.693	33.509.296.297
	<u>527.698.362.797</u>	<u>531.807.977.171</u>

18 . UNEARNED REVENUE

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Short-term		
- Other unearned revenue	250.182.737.503	29.810.392.098
	<u>250.182.737.503</u>	<u>29.810.392.098</u>

19 . OTHER PAYABLES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Short-term		
Payable to employees at sales points	62.094.426.431	30.831.630.343
Payable for social insurance, health insurance, unemployment insurance and trade union funds	86.243.734.218	47.513.493.233
Short-term deposits and mortgages received	5.612.878.976	4.937.490.084
Payable to employees for deposits to ensure delivery obligations	7.967.079.011	12.354.918.343
Payable for cash on delivery (COD) services	839.199.526.234	623.564.699.145
Payable to business agents and individuals	165.924.527.142	257.592.406.558
Payable for Viettel Digital Services Corporation (VDS)	11.277.902.527	58.363.166.304
Others	204.179.257.349	304.886.396.657
	<u>1.382.499.331.888</u>	<u>1.340.044.200.667</u>
Long-term		
Long-term deposits received	37.597.641.987	35.907.925.375

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements
 For the Fiscal year ended at 31 March 2026

	<u>37.597.641.987</u>		<u>35.907.925.375</u>	
20 . OWNER'S EQUITY				
Changes in owner's equity				
Details of Contributed capital				
	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Viettel Group	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Others	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Other shareholders	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	<u>1.217.830.420.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.217.830.420.000</u>	<u>100,00</u>
Share				
			31/03/2026	01/01/2026
Number of shares registered to issue			121.783.042	121.783.042
Number of shares issued and fully paid			121.783.042	121.783.042
- Ordinary shares			121.783.042	121.783.042
Number of outstanding shares in circulation			121.783.042	121.783.042
- Ordinary shares			121.783.042	121.783.042
An ordinary share has par value of VND 10,000				
Funds				
			31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
Development investment fund			162.610.465.039	162.610.465.039
			<u>162.610.465.039</u>	<u>162.610.465.039</u>
21 . EXCHANGE RATE DIFFERENCE				
			31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
Opening balance			(1.281.066.143)	(4.526.456.204)
Increase			(691.480.068)	3.245.390.061
- Translation of financial statements from foreign currency to VND			(691.480.068)	3.245.390.061
Closing balance			<u>(1.972.546.211)</u>	<u>(1.281.066.143)</u>
22 . OFF BALANCE SHEET ITEM				
Foreign currency				
			31/03/2026	01/01/2026
- United States Dollar (USD)			1.658.460,04	2.313.860,56
- Riel Campuchia (KHR)			-	737.787,00
- Kyat Myanmar (MMK)			2.347.772.988,64	1.462.212.795,76

4093
 CÔNG
 NG TY
 PHÂN
 CHỈNH
 VIETTEL
 HÀ

- Australia Dollar (AUD)	1.645,73	1.645,73
- LAK Laos	113.287.000,00	595.148.976,00
- Baht Thailand (THB)	8.260,00	8.380,00
- Singapore Dollar (SGD)	1.732,73	1.732,73
23 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES		
	<u>Quarter 1/2026</u>	<u>Quarter 1/2025</u>
	VND	VND
Revenue from sale of goods	979.744.515.758	1.667.096.723.542
Revenue from rendering of services	3.778.539.357.449	3.374.570.359.013
	<u>4.758.283.873.207</u>	<u>5.041.667.082.555</u>
24 . COST OF GOODS SOLD		
	<u>Quarter 1/2026</u>	<u>Quarter 1/2025</u>
	VND	VND
Cost of goods sold	974.882.450.060	1.664.036.516.300
Cost of services rendered	3.527.040.966.504	3.112.947.263.775
	<u>4.501.923.416.564</u>	<u>4.776.983.780.075</u>
25 . FINANCIAL INCOME		
	<u>Quarter 1/2026</u>	<u>Quarter 1/2025</u>
	VND	VND
Interest income	34.530.204.547	17.564.796.551
Realised exchange gain	64.183.103	10.664.951
Unrealised exchange gain	377.753.358	263.642.430
Other Financial income	-	454.593.000
	<u>34.972.141.008</u>	<u>18.293.696.932</u>
26 . FINANCIAL EXPENSES		
	<u>Quarter 1/2026</u>	<u>Quarter 1/2025</u>
	VND	VND
Interest expenses	31.917.874.997	17.244.654.086
Realised exchange loss	73.893.432	214.461.652
Unrealised exchange loss	89.609.771	116.655.467
Others	-	815.245.200
	<u>32.081.378.200</u>	<u>18.391.016.405</u>
27 . SELLING EXPENSES		
	<u>Quarter 1/2026</u>	<u>Quarter 1/2025</u>
	VND	VND
Labour expenses	1.372.150	97.814.844
Depreciation and amortisation	-	9.763.186
Expenses of outsourcing services	33.675.846.838	14.512.549.917

VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements
For the Fiscal year ended at 31 March 2026

Other expenses in cash	8.019.316.281	12.283.051.267
	41.696.535.269	26.903.179.214
28 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES		
	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025
	VND	VND
Labour expenses	108.574.227.615	97.831.861.367
Raw materials	730.965.876	459.911.901
Cost of tool and equipment	62.471.220	1.780.516.597
Depreciation and amortisation	2.527.826.811	2.419.432.894
Taxes, fees and charges	273.446.236	2.451.057.967
Expenses of outsourcing services	13.103.362.903	13.755.334.169
Others	41.307.280.031	29.706.771.341
	166.579.580.692	148.404.886.236
29 . OTHER INCOME		
	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025
	VND	VND
Income from sale and liquidation of fixed assets	304.304.716	-
Other income	1.023.618.845	280.020.330
	1.327.923.561	280.020.330
30 . OTHER EXPENSES		
	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025
	VND	VND
Residual value and costs from sale and liquidation of fixed assets	307.908.082	-
Penalties	-	487.857.751
Others	202.424.532	388.361.077
	510.332.614	876.218.828
31 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES		
	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025
	VND	VND
<i>Current corporate income tax expense of parent company</i>	4.965.932.607	16.704.992.929
Current corporate income tax expense of subsidiaries	6.916.950.883	2.636.958.935
- <i>Viettel Logistics Company Limited</i>	941.751.624	1.194.532.376
- <i>Viettel Warehousing and Transportation Service One member Company Limited</i>	1.480.151.044	88.200.543
- <i>Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited</i>	3.777.182.209	778.314.027
- <i>Mygo Cambodia Company Limited</i>	63.899.309	36.036.539
- <i>VTP Myanmar Company Limited</i>	653.966.697	539.875.450
Current corporate income tax expense	11.882.883.490	19.341.951.864
32 . EARNINGS PER SHARE		

The calculation of basis earnings per share attributable to the ordinary shareholders of the Corporation is based on the following data:

	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025 (Restated)
	VND	VND
Accounting profit after corporate income tax	38.995.011.134	69.339.767.195
Adjustment:	(7.936.262.066)	(24.766.836.429)
- Temporary distribution to bonus and welfare fund (i)	(7.936.262.066)	(24.486.985.170)
- Distribution to bonus fund for members of the Board of Management, Directors and Supervisors	-	(279.851.259)
Net profit attributable to ordinary shares	31.058.749.068	44.572.930.766
Weighted average number of ordinary shares	121.783.042	121.783.042
Basic earnings per share	255	366

(i) For the fiscal year ending at 31 March 2025, the Corporation has temporarily allocated to bonus and welfare fund at a rate of 25% of profit after-tax pursuant to Resolution No. 61/NQ-ĐHĐCĐ dated at 27th April 2024 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders. However, pursuant to Resolution No. 66/NQ-ĐHĐCĐ dated at 23th April 2025, The General Meeting of Shareholders has approved the allocation of bonus and welfare fund from 2024 profit at a rate of 35% of profit after-tax and allocated a bonus fund for Members of the Board of Management, Boards of Directors and Boards of Supervisors with an amount equivalent to 0.4% of profit after-tax. Accordingly, the figures of basic earnings per share for the first quarter 2025 were restated.

33 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY NATURE

	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025
	VND	VND
Raw materials	171.542.091.192	170.190.119.901
Labour expenses	1.063.723.243.391	1.139.709.049.805
Depreciation and amortisation	49.519.032.244	40.879.256.981
Expenses of outsourcing services	2.244.059.890.336	1.687.294.174.934
Other expenses in cash	206.472.825.302	250.182.727.604
	3.735.317.082.465	3.288.255.329.225

34 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Consolidated Statement of Financial Position and corresponding Notes are the figures of the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025; the Consolidated Statement of Income, Consolidated Statement of Cash Flow and corresponding Notes are the figures of the Consolidated Financial Statements for the first quarter of 2025 prepared for the accounting period from 01 January 2025 to 31 December 2025.

Preparer

Lê Thị Bích Thủy

Chief Accountant

Thượng Tá Nguyễn Bình Minh

Approved, 30 April 2026

General Director

Phùng Văn Cường

Annex 01 : FINANCIAL INVESTMENTS

Held to maturity investments

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Book value	Cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
<i>Short-term investments</i>	<i>1.840.364.881.332</i>	<i>1.840.364.881.332</i>	<i>2.092.526.396.344</i>	<i>2.092.526.396.344</i>
- Term Deposits	1.840.364.881.332	1.840.364.881.332	2.092.526.396.344	2.092.526.396.344
<i>Long-term investments</i>	-	-	-	-
- Term Deposits	-	-	-	-
	1.840.364.881.332	1.840.364.881.332	2.092.526.396.344	2.092.526.396.344

Annex 2

: TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles, transportation equipment	Management tools and equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cost						
Opening balance	35,709,557,915	362,188,672,008	1,247,086,330,460	103,739,782,103	15,358,988,009	1,764,083,330,495
Increase	3,867,412	5,313,873,063	13,438,037,855	11,337,567,691	-	30,093,346,021
- Purchase in the year	-	5,305,710,000	13,628,525,000	7,538,137,805	-	26,472,392,805
- Completed construction investment	-	-	-	3,793,297,000	-	3,793,297,000
- Conversion of Financial Statement	3,867,412	8,163,063	(190,487,145)	6,112,886	-	(172,343,784)
Decrease	(160,077,803)	(31,068,668)	(2,402,128,901)	-	-	(2,593,275,372)
- Other decreases	(160,077,803)	(31,068,668)	(202,128,901)	-	-	(393,275,372)
Closing balance	35,553,347,524	367,471,476,403	1,258,122,239,414	115,077,349,794	15,358,988,009	1,791,583,401,144
Accumulated depreciation						
Opening balance	16,111,621,008	122,479,273,813	607,916,528,961	25,353,728,727	2,646,781,422	774,507,933,931
Increase	672,950,820	10,742,830,675	26,801,667,743	5,233,235,042	665,753,517	44,116,437,797
- Depreciation during the period (accounting for expenses)	672,006,870	10,735,116,370	26,822,602,833	5,229,916,919	665,753,517	44,125,396,509
- Conversion of Financial Statement	943,950	7,714,305	(20,933,090)	3,318,123	-	(8,958,712)
Decrease	(2,667,963)	(21,279,910)	(2,266,890,453)	-	-	(2,290,838,326)
- Other decreases	(2,667,963)	(21,279,910)	(66,890,453)	-	-	(90,838,326)
Closing balance	16,781,903,865	133,200,824,578	632,451,306,251	30,586,963,769	3,312,534,939	816,333,533,402
Net carrying amount						
Opening balance	19,597,936,907	239,709,398,195	639,169,801,499	78,386,053,376	12,712,206,587	989,575,396,564
Closing balance	18,771,443,659	234,270,651,825	625,670,933,163	84,490,386,025	12,046,453,070	975,249,867,742

Annex 3 : INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer Software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND
Cost				
Opening balance	34.526.245.981	94.673.684.663	525.000.000	129.724.930.644
Increase	-	-	-	-
- Purchase in the year	-	-	-	-
- Reclassification	-	-	-	-
- Conversion of Financial Statement	-	-	-	-
Closing balance	34.526.245.981	94.673.684.663	525.000.000	129.724.930.644
Accumulated amortisation				
Opening balance	7.882.683.292	48.431.915.257	525.000.000	56.839.598.549
Increase	153.038.302	5.328.767.796	-	5.481.806.098
- Depreciation during the period	153.038.302	5.328.767.796	-	5.481.806.098
Decrease	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-
Closing balance	8.035.721.594	53.760.683.053	525.000.000	62.321.404.647
Net carrying amount				
Opening balance	26.643.562.689	46.241.769.406	-	72.885.332.095
Closing balance	26.490.524.387	40.913.001.610	-	67.403.525.997

Annex 4 BORROWINGS

	01/01/2026		During the period		31/03/2026	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Short-term loans	1.275.883.419.817	1.275.883.419.817	15.412.800.742.536	15.588.723.830.821	1.099.960.331.532	1.099.960.331.532
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Head Office (1)	305.459.603.189	305.459.603.189	2.335.961.439.608	1.943.499.100.859	697.921.941.938	697.921.941.938
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hanoi Branch	422.520.216.710	422.520.216.710	370.028.389.594	434.610.216.710	357.938.389.594	357.938.389.594
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	3.149.229.074	3.149.229.074	1.490.596.594.186	1.449.645.823.260	44.100.000.000	44.100.000.000
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ba Dinh Branch	181.190.495.583	181.190.495.583	4.050.474.078.317	4.231.664.573.900	-	-
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch	-	-	3.532.837.216.583	3.532.837.216.583	-	-
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Capital Branch	82.603.556.130	82.603.556.130	2.968.162.568.024	3.050.766.124.154	-	-
- Asia Commercial Joint Stock Bank	280.960.319.131	280.960.319.131	163.797.500.360	444.757.819.491	-	-
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Head Office	-	-	500.942.955.864	500.942.955.864	-	-
- Current portion of long-term loans due						
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	14.700.000.000	14.700.000.000	3.675.000.000	3.675.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Woorl Bank Vietnam Limited	17.998.197.546	17.998.197.546	5.549.473.217	4.709.534.152	18.838.136.611	18.838.136.611
- Kookmin Bank - Hanoi Branch	12.460.290.609	12.460.290.609	3.841.942.996	3.260.446.721	13.041.786.884	13.041.786.884
- Busan Bank - Ho Chi Minh Branch	4.153.430.204	4.153.430.204	1.280.647.665	1.086.815.574	4.347.262.295	4.347.262.295
- Agriculture Bank of China Limited - Hanoi Branch	6.922.383.671	6.922.383.671	2.134.412.776	1.811.359.289	7.245.437.158	7.245.437.158
- BNP PARIBAS - Hanoi Branch	15.833.300.840	15.833.300.840	47.499.902.520	-	63.333.203.360	63.333.203.360
	1.347.951.022.687	1.347.951.022.687	15.476.782.121.710	15.603.266.986.557	1.221.466.157.840	1.221.466.157.840
- Long-term loans						
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	47.663.621.207	47.663.621.207	-	3.675.000.000	43.988.621.207	43.988.621.207

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION
 No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements
 For the Fiscal year ended at 31 March 2026

- Woori Bank Vietnam Limited	104.989.485.722	104.989.485.722	5.739.583.573	5.549.473.217	105.179.596.078	105.179.596.078
- Kookmin Bank - Hanoi Branch	72.685.028.576	72.685.028.576	3.973.557.859	3.841.942.997	72.816.643.439	72.816.643.439
- Busan Bank - Ho Chi Minh Branch	24.228.342.861	24.228.342.861	1.324.519.286	1.280.647.666	24.272.214.482	24.272.214.482
- Agriculture Bank of China Limited - Hanoi Branch	40.380.571.432	40.380.571.432	2.207.532.144	2.134.412.776	40.453.690.800	40.453.690.800
- BNP PARIBAS - Hanoi Branch	284.999.415.120	284.999.415.120	-	-	284.999.415.120	284.999.415.120
	<u>574.946.464.918</u>	<u>574.946.464.918</u>	<u>13.245.192.862</u>	<u>16.481.476.655</u>	<u>571.710.181.125</u>	<u>571.710.181.125</u>
Amount due for settlement within 12 months	(72.067.602.870)	(72.067.602.870)	(53.981.379.174)	(14.543.155.736)	(121.505.826.308)	(121.505.826.308)
Amount due for settlement after 12 months	<u>502.878.862.048</u>	<u>502.878.862.048</u>			<u>450.204.354.817</u>	<u>450.204.354.817</u>



Annex 5 : TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivable at the beginning of period	Tax payable at the beginning of period	Tax payable during the period	Tax paid during the period	Exchange rate difference during the period	Tax receivable at the end of period	Tax payable at the end of period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	3.558.950.667	99.116.972.738	225.900.723.990	243.258.155.702	(802.409)	120.308.851	78.320.096.801
- Corporate income tax	-	49.211.564.808	11.947.376.170	49.620.201.991	(6.800.344)	-	11.531.938.643
- Personal income tax	-	20.515.933.183	79.578.510.719	98.581.945.476	(6.428.178)	3.740.051.052	5.246.121.300
- Land tax and land rental	-	1.336.159	122.961.319	138.904.200	1.673.691	12.933.031	-
- Other tax	34.918.359	43.750.478	179.163.498	219.071.047	(16.933)	34.918.359	3.825.996
- Fees, charges and other payables	-	6.674.400	72.115.243	24.499.005	-	-	54.290.638
	3.593.869.026	168.896.231.766	317.800.850.939	391.842.777.421	(12.374.173)	3.908.211.293	95.156.273.378

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Due to the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

Annex 6 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY

	Owner's contributed capital	Share premium	Exchange rate difference	Investment and development fund	Retained Earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Opening balance of previous year	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(4.526.456.204)	48.406.480.518	305.572.253.917	1.588.456.546.171
Profit for previous year	-	-	-	-	404.894.289.496	404.894.289.496
Profit distribution	-	-	-	-	(131.647.468.402)	(131.647.468.402)
Additional distribution to Bonus and welfare fund from 2024 profit	-	-	-	-	(38.908.709.266)	(38.908.709.266)
Temporary distribution to Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(56.330.317.265)	(56.330.317.265)
Distribution to Investment and Development fund	-	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-
Distribution to bonus fund to members of the Boards of Management, Directors and Supervisors	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Conversion of Financial Statement	-	-	3.245.390.061	-	-	3.245.390.061
Ending balance of previous year	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(1.281.066.143)	162.610.465.039	367.876.063.959	1.768.209.730.795
Profit for this year	-	-	-	-	38.995.011.134	38.995.011.134
Additional distribution to Bonus and welfare fund from 2025 profit	-	-	-	-	(43.747.029.790)	(43.747.029.790)
Distribution to Investment and Development fund	-	-	-	-	-	-
Profit distribution (*)	-	-	-	-	-	-
Temporary appropriation to the Bonus and welfare fund from profit 2026	-	-	-	-	(7.936.262.066)	(7.936.262.066)
Distribution to bonus fund to members of the Boards of Management, Directors and Supervisors	-	-	-	-	-	-
Conversion of Financial Statement	-	-	(691.480.068)	-	-	(691.480.068)
Closing balance of this period	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(1.972.546.211)	162.610.465.039	355.187.783.237	1.754.829.970.005

Số/No: 213 /VTPost-TCKT
V/v giải trình các nội dung liên quan đến
Báo cáo tài chính Q1/2026.

*Explanation of the difference in business results for
first quarter of 2026 compared to the same period
last year.*

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2026
Hanoi, 30 April 2026

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *The Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Pursuant to the provisions of the Securities Law and Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market and Circular 68/2024/TT-BTC dated 18 September, 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Trong Quý 1/2026, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính riêng giảm 54,63% và Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 43,76%. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

In the first quarter of 2026, Profit after corporate income tax in the Separate Financial Statement decreased by 54.63% and that in the Consolidated Financial Statement decreased by 43.76%, compared to the same period in 2025. Regarding this issue, Viettel Post Joint Stock Corporation explains the reasons as follows:

1. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2026 đạt 31,75 tỷ đồng; giảm 54,63% so với cùng kỳ năm 2025 (Quý 1/2025 đạt 69,96 tỷ đồng), cụ thể:

Profit after corporate income tax in the separate financial statement for the first quarter of 2026 reached 31.75 billion VND, a decrease of 54.63% over the same period in 2025 (the first quarter of 2025 reached 69.96 billion VND).

Trong Quý 1/2026, Báo cáo tài chính riêng ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 3.119,90 tỷ đồng; giảm 1.649,24 tỷ tương ứng giảm 34,58% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng chủ yếu do trong Quý 1/2025, doanh thu Công ty mẹ vẫn bao gồm lĩnh vực dịch vụ viễn thông và kho vận; trong khi từ Quý III/2025, các mảng dịch vụ này đã được chuyển giao cho các công ty con, dẫn đến doanh thu Quý I/2026 không còn ghi nhận các hoạt động nêu trên.

In the first quarter of 2026, the separate financial statements recorded revenue from goods sold and services rendered of 3,119.90 billion VND, a decrease of 1,649.24 billion VND, equivalent to a 34.58% decline compared to the same period in 2025. The decrease was mainly attributable to the fact that in the first quarter of 2025, the Parent Company's revenue still included telecommunications and logistics services; whereas from the third quarter of 2025, these service segments were transferred to subsidiaries, resulting in no recognition of such revenues in the first quarter of 2026.

Chi phí bán hàng Quý 1/2026 đạt 40,23 tỷ (chiếm tỷ trọng 1,29% doanh thu); tăng 16,48 tỷ so với chi phí bán hàng Quý 1/2025 (đạt 23,75 tỷ; chiếm tỷ trọng 0,50% doanh thu). Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 1/2026 đạt 125,21 tỷ (chiếm tỷ trọng 4,01% doanh thu; xấp xỉ so với chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 1/2025 (đạt 125,68 tỷ; chiếm tỷ trọng 2,64% doanh thu).

Selling expenses in the first quarter of 2026 reached 40.23 billion VND (accounting for 1.29% of revenue); an increase of 16.48 billion VND compared to selling expenses in the first quarter of 2025 (23.75 billion VND; accounting for 0.50% of revenue). Administrative expenses in the first quarter of 2026 reached 125.21 billion VND (accounting for 4.01% of revenue; approximately the same as administrative expenses in the first quarter of 2025 (125.68 billion VND; accounting for 2.64% of revenue).

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng giảm 54,63% so với cùng kỳ năm 2025.

Accordingly, the profit after tax in the separate financial statements decreased by 54.63% compared to the same period in 2025.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất/ Consolidated financial statements:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2026 đạt 39,00 tỷ đồng, giảm 43,76% so với cùng kỳ năm 2025 (Quý 1/2025 đạt 69,34 tỷ đồng), cụ thể:



Profit after corporate income tax for the first quarter of 2026 recorded on the consolidated financial statements reached 39.00 billion VND, a decrease of 43.76% over the same period in 2025 (the first quarter of 2025 reached 69.34 billion VND):

Trong Quý 1/2026, Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 4.758,28 tỷ đồng; giảm 283,38 tỷ tương ứng giảm 5,62% so với cùng kỳ năm 2025 (nguyên nhân chủ yếu do giảm doanh thu thẻ cào); chi phí bán hàng đạt 41,70 tỷ đồng, tăng 14,79 tỷ tương ứng tăng 54,99%; chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 166,58 tỷ đồng, tăng 18,14 tỷ tương ứng tăng 12,25%.

In the first quarter of 2026, the consolidated financial statement of the Corporation recorded revenue from goods sold and services rendered of VND 4,758.28 billion; a decrease of VND 283.38 billion, equivalent decreased by 5.62% compared to the same period in 2025 (mainly due to a decrease in scratch card revenue); selling expenses reached VND 41.70 billion, an increase of VND 14.79 billion, equivalent increased by 54.99%; and administrative expenses reached VND 166.58 billion, an increase of VND 18.14 billion, equivalent increased by 12.25%.

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 43,76% so với cùng kỳ năm 2025.

Accordingly, the profit after tax in the consolidated financial statement decreased by 43.76% compared to the same period in 2025.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về nguyên nhân giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Therefore, through this document, Viettel Post Joint Stock Corporation provides an explanation to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange the reasons contributing to the decrease in profits compared to the same period last year of the Corporation.

Trân trọng/ Best regards.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ As above;
- Website công ty/ Company website;
- Lưu/ Archived by: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR



Phùng Văn Cường